

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ**  
**TẠI NGÀY 31/3/2019**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/3/2019	Số đầu năm (1/1/2019)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>825 187 668 721</b>	<b>676 753 150 973</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>206 056 585 594</b>	<b>28 650 332 936</b>
1. Tiền	111	V.01	12 056 585 594	9 650 332 936
2. Các khoản tương đương tiền	112		194 000 000 000	19 000 000 000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>430 912 005 399</b>	<b>553 556 966 205</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		416 941 607 763	544 123 739 248
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 965 388 155	4 365 516 870
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1 855 890 341	1 855 890 341
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Các khoản phải thu khác	136		7 500 952 840	3 563 653 446
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		- 351 833 700	- 351 833 700
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>187 039 377 863</b>	<b>93 974 389 332</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	187 039 377 863	93 974 389 332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1 179 699 865</b>	<b>571 462 500</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		259 834 184	84 487 364
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	919 865 681	486 975 136
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1 051 328 087 610</b>	<b>1 076 073 368 591</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>77 753 901 998</b>	<b>72 175 426 453</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		77 753 901 998	72 175 426 453
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>177 715 075 427</b>	<b>201 846 470 036</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	171 537 861 451	195 616 004 216
- Nguyên giá	222		1 571 083 331 256	1 571 050 823 983
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1 399 545 469 805	-1 375 434 819 767
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			



3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 177 213 976	6 230 465 820
- Nguyên giá	228		7 478 747 586	7 478 747 586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 1 301 533 610	- 1 248 281 766
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>49 383 060 502</b>	<b>50 008 162 534</b>
- Nguyên giá	231		61 738 874 427	61 738 874 427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 12 355 813 925	- 11 730 711 893
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>26 604 862 993</b>	<b>22 102 552 352</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XDCB dở dang	242		26 604 862 993	22 102 552 352
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>381 014 376 902</b>	<b>381 014 376 902</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		498 039 428 990	498 039 428 990
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 135 372 952 088	- 135 372 952 088
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>338 856 809 788</b>	<b>348 926 380 314</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	329 204 267 885	339 273 838 411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	9 652 541 903	9 652 541 903
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1 876 515 756 331</b>	<b>1 752 826 519 564</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/3/2019	Số đầu năm (1/1/2019)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>589 585 464 033</b>	<b>500 460 363 066</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>458 923 361 629</b>	<b>351 915 559 183</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	115 403 779 325	114 553 909 863
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21 190 000	143 482 338
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		55 731 067 604	82 020 576 329
4. Phải trả người lao động	314	V.16	87 854 244 263	121 121 721 434
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3 489 447 436	2 235 996 091
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	13 470 893 675	
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			128 409 090
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	7 496 396 020	9 833 156 170
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		44 201 016 724	13 514 522 059
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		130 939 658 224	6 418 394 611
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		315 668 358	1 945 391 198
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>130 662 102 404</b>	<b>148 544 803 883</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		10 674 014 183	12 147 604 978
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		105 719 458 367	120 705 619 344
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ**  
Quý I năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		568 107 716 565	572 439 584 355
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		568 107 716 565	572 439 584 355
4. Giá vốn hàng bán	11		448 703 162 904	469 465 211 288
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		119 404 553 661	102 974 373 067
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8 036 356 778	1 440 541 150
7. Chi phí tài chính	22		3 477 729 176	18 827 240 703
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3 477 671 609	18 827 240 703
8. Chi phí bán hàng	25		12 204 927 221	13 672 544 705
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		70 383 443 894	47 634 118 201
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		41 374 810 148	24 281 010 608
11. Thu nhập khác	31		1 389 234 232	822 120 785
12. Chi phí khác	32		797 831 704	68 047 569
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		591 402 528	754 073 216
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		41 966 212 676	25 035 083 824
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51		7 402 076 876	5 016 795 908
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34 564 135 800	20 018 287 916
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61			
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62			
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ I NĂM 2019**

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>41 966 212 676</b>	<b>25 035 083 824</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	2		23 508 190 166	30 349 248 069
- Các khoản dự phòng	3		123 256 126 705	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-6 681 809 205	-1 114 660 262
- Chi phí lãi vay	6		3 477 671 609	18 827 240 703
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>185 526 391 951</b>	<b>73 096 912 334</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		106 355 713 931	-62 522 372 359
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-93 064 988 531	-86 032 131 877
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18 649 947 025	80 760 032 838
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9 887 860 073	47 340 295 709
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-3 477 671 609	-18 827 240 703
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-39 940 511 422	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		10 000 000	1 354 800 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-7 250 018 785	-8 260 292 074
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>176 696 722 633</b>	<b>26 910 003 868</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-23 027 160 432	-22 863 476 467
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			800 537 960
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8 036 356 778	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-14 990 803 654</b>	<b>-22 062 938 507</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22 737 805 289	226 494 583 062
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-7 037 471 610	-216 494 583 062

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>15 700 333 679</b>	<b>10 000 000 000</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		177 406 252 658	14 847 065 361
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28 650 332 936	5 904 316 213
<b>ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ</b>	<b>61</b>			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	206 056 585 594	20 751 381 574

Người lập biểu

  
Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng

  
Lương Xuân Quang

Tổng Giám đốc  
  
Trần Hải Bình





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN □ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP**

Mẫu số B09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ QUÍ I**  
**NĂM 2019**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất xe có động cơ;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nung, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;



- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;

- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất trong báo cáo tài chính công ty mẹ:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

## **IV. Chính sách kế toán áp dụng.**

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:



Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:



Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính công ty mẹ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí



sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn góp của chủ sở hữu và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)  
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1 589 970 215	1 096 585 189
- Tiền gửi ngân hàng	10 466 615 379	8 553 747 747
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	194 000 000 000	19 000 000 000
<b>Cộng</b>	<b>206 056 585 594</b>	<b>28 650 332 936</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>516 387 328 990</b>	<b>- 135 372 952 088</b>	<b>516 387 328 990</b>	<b>- 135 372 952 088</b>
<b>c.1. Đầu tư vào công ty con:</b>	<b>498 039 428 990</b>	<b>- 135 372 952 088</b>	<b>498 039 428 990</b>	<b>- 135 372 952 088</b>
- Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực	6 077 638 276		6 077 638 276	
- Công ty cổ phần sản xuất và KD VTTB	6 448 658 514		6 448 658 514	
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng	5 098 192 694		5 098 192 694	
- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng	3 972 810 207		3 972 810 207	
- Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc	4 792 950 351		4 792 950 351	
- Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	212 280 140 000	- 112 766 316 326	212 280 140 000	- 112 766 316 326
- Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên	3 862 113 711		3 862 113 711	
- Công ty cổ phần Xi măng La Hiên	55 506 925 237		55 506 925 237	
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang	200 000 000 000	- 22 606 635 762	200 000 000 000	- 22 606 635 762
<b>c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>	<b>1 740 000 000</b>		<b>1 740 000 000</b>	
- Công ty cổ phần thiết bị khai thác mỏ	1 740 000 000		1 740 000 000	
<b>c.3. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>16 607 900 000</b>		<b>16 607 900 000</b>	
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000		15 107 900 000	

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				



d. Tài sản khác				
<b>Cộng</b>				

**6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)**

<b>7. Hàng tồn kho</b>	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	18 067 585 496	5 828 630 772
- Công cụ, dụng cụ	583 886 990	310 071 867
- Chi phí SXKD dở dang	125 584 635 618	47 340 687 125
- Thành phẩm	42 803 269 759	40 494 999 568
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo quản thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>187 039 377 863</b>	<b>93 974 389 332</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

**8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCCB dở dang				
- ĐTXDCB	26 123 630 287		21 621 319 646	
- Sửa chữa	481 232 706		481 232 706	
<b>Cộng</b>	<b>26 604 862 993</b>		<b>22 102 552 352</b>	

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)**

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)**

**11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)**

**13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn				
b. Vay dài hạn	149 920 475 091	149 920 475 091	134 220 141 403	134 220 141 403
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	44 201 016 724	44 201 016 724	13 514 522 059	13 514 522 059
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	46 306 698 793	46 306 698 793	104 288 684 933	104 288 684 933
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	59 412 759 574	59 412 759 574	16 416 934 411	16 416 934 411
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

**16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)**

**17. Trái phiếu phát hành**

**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)**

**20. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	<b>3 489 447 436</b>	<b>2 235 996 091</b>



- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	492 974 616	460 298 432
- Chi phí hút cung độ vận chuyên, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	2 996 472 820	1 775 697 659
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>3 489 447 436</b>	<b>2 235 996 091</b>

### 21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7 496 396 020</b>	<b>9 833 156 170</b>
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	1 311 420 293	105 564 390
- BHXH, BHYT	121 207 610	
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6 063 768 117	9 727 591 780
<b>b. Dài hạn</b>	<b>10 674 014 183</b>	<b>12 147 604 978</b>
<b>Cộng</b>	<b>18 170 410 203</b>	<b>21 980 761 148</b>

### 22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		

### 23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	130 939 658 224	6 418 394 611
<b>Cộng</b>	<b>130 939 658 224</b>	<b>6 418 394 611</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>14 268 629 854</b>	<b>15 533 766 762</b>

### 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>9 652 541 903</b>	<b>9 652 541 903</b>
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9 652 541 903	9 652 541 903
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

### 25. Vốn chủ sở hữu



**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>1050 000 000 000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
<b>Cộng</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>1050 000 000 000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105 000 000	105 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

**e. Cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể****26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

**27. Chênh lệch tỷ giá**

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

**28. Nguồn kinh phí**



	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

**29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
c. Ngoại tệ các loại		
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

25 **Vốn chủ sở hữu**

a **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1050 000 000 000</b>						
- Tăng vốn trong năm trước					35 151 286 353		1 085 151 286 353
- Lãi trong năm trước					191 267 772 952		191 267 772 952
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Phân phối trong năm trước							
- Giảm khác					24 052 902 807		24 052 902 807
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay</b>	<b>1050 000 000 000</b>						
- Tăng vốn trong năm nay					202 366 156 498		1252 366 156 498
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay					34 564 135 800		34 564 135 800
- Phân phối trong năm nay							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1050 000 000 000</b>						
					236 930 292 298		1 286 930 292 298



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	568 107 716 565	572 439 584 355
- Doanh thu bán hàng	568 107 716 565	572 439 584 355
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu khác		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	448 703 162 904	469 465 211 288
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>448 703 162 904</b>	<b>469 465 211 288</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	894 549 205	314 122 302
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	5 787 260 000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá		227 681
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1 226 624 607	1 011 344 702
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	127 922 966	114 846 465
<b>Cộng</b>	<b>8 036 356 778</b>	<b>1 440 541 150</b>

**5. Chi phí tài chính:**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	3 477 671 609	18 827 240 703
+ Ngắn hạn		876 029 954
+ Dài hạn	3 477 671 609	17 951 210 749
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	57 567	
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		



- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>3 477 729 176</b>	<b>18 827 240 703</b>

**6. Thu nhập khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		800 537 960
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		1 814 625
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1 389 234 232	19 768 200
<b>Cộng</b>	<b>1 389 234 232</b>	<b>822 120 785</b>

**7. Chi phí khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		60 000 000
- Các khoản khác	797 831 704	8 047 569
<b>Cộng</b>	<b>797 831 704</b>	<b>68 047 569</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>	<b>70 383 443 894</b>	<b>47 634 118 201</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	37 963 701 998	21 277 655 577
+ Tiền lương	35 313 938 048	18 607 533 401
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 609 082 269	1 892 192 792
+ Tiền ăn ca	1 040 681 681	777 929 384
- Chi phí năng lượng	198 261 812	143 134 821
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	916 694 953	612 411 560
- Chi phí đồ dùng văn phòng	274 160 110	412 705 917
- Chi phí khấu hao TSCĐ	631 859 369	1 205 032 939
- Thuế và lệ phí	1 572 253 860	2 416 565 349
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 519 542 424	930 318 085
- Chi phí khác bằng tiền	27 306 969 368	20 636 293 953
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>	<b>12 204 927 221</b>	<b>13 672 544 705</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	6 185 319 500	7 155 525 937
+ Tiền lương	5 448 955 108	6 202 119 821
+ Bảo hiểm, KPCĐ	282 284 470	674 188 146
+ Tiền ăn ca	454 079 922	279 217 970
- Chi phí năng lượng	1 608 999 788	304 022 337
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	990 060 222	2 426 686 577
- Chi phí đồ dùng văn phòng	12 952 000	4 795 000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1 239 172 991	1 565 010 440
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 201 633 571	453 665 752
- Chi phí khác bằng tiền	966 789 149	1 762 838 662
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		



**9. Chi phí SXKD theo yếu tố:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Tổng số:</b>	559 467 141 457	580 445 649 599
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	101 582 766 815	105 212 581 325
+ Nguyên liệu	42 629 691 552	45 419 147 655
+ Nhiên liệu	54 559 463 923	56 321 060 338
+ Động lực	4 393 611 340	3 472 373 332
- Chi phí nhân công	89 229 715 749	74 474 587 062
+ Tiền lương	78 625 357 258	63 705 923 319
+ Bảo hiểm, KPCĐ	7 652 535 891	7 123 508 943
+ Ăn ca	2 951 822 600	3 645 154 800
- Chi phí KH TSCĐ	23 508 190 166	30 341 200 500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	59 792 128 137	50 569 125 984
- Chi phí khác bằng tiền	285 354 340 590	319 848 154 728
<b>b. Sản xuất than:</b>	520 096 799 946	546 503 112 290
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	85 766 220 018	86 147 897 551
+ Nguyên liệu	29 475 042 841	27 926 599 614
+ Nhiên liệu	52 759 017 628	55 487 930 276
+ Động lực	3 532 159 549	2 733 367 661
- Chi phí nhân công	77 266 539 298	69 379 325 592
+ Tiền lương	67 427 782 548	59 398 592 133
+ Bảo hiểm, KPCĐ	7 003 914 150	6 543 953 661
+ Ăn ca	2 834 842 600	3 436 779 798
- Chi phí KH TSCĐ	21 483 468 283	27 852 334 130
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55 643 496 663	47 681 394 485
- Chi phí khác bằng tiền	279 937 075 684	315 442 160 532
<b>c. Xây lắp</b>	991 740 680	
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	816 912 371	
+ Nguyên liệu	74 221 373	
+ Nhiên liệu	742 690 998	
+ Động lực		
- Chi phí nhân công	161 928 309	
+ Tiền lương	88 989 809	
+ Bảo hiểm, KPCĐ	56 658 500	
+ Ăn ca	16 280 000	
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	12 900 000	
<b>d. Sản xuất VLXD</b>	10 687 453 628	8 542 414 687
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1 672 071 710	1 117 148 211
+ Nguyên liệu	587 324 518	299 798 985
+ Nhiên liệu	977 442 005	743 657 975
+ Động lực	107 305 187	73 691 251
- Chi phí nhân công	2 109 458 076	2 099 410 990
+ Tiền lương	1 894 393 518	1 809 126 609
+ Bảo hiểm, KPCĐ	215 064 558	229 555 581
+ Ăn ca		60 728 800
- Chi phí KH TSCĐ	87 607 011	240 010 794
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 711 591 594	2 283 773 824
- Chi phí khác bằng tiền	3 106 725 237	2 802 070 868



<b>e. Sản xuất Cơ khí</b>		
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>f. Sản xuất sản phẩm khác</b>	17 683 137 369	24 399 758 251
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	13 190 716 109	17 769 315 792
+ Nguyên liệu	12 476 998 108	17 036 957 591
+ Nhiên liệu	11 319 558	89 472 087
+ Động lực	702 398 443	642 886 114
- Chi phí nhân công	1 928 537 215	2 622 675 073
+ Tiền lương	1 588 487 925	2 270 679 472
+ Bảo hiểm, KPCĐ	245 009 290	233 429 399
+ Ăn ca	95 040 000	118 566 202
- Chi phí KH TSCĐ	845 194 911	1 874 570 131
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58 800 000	591 603 516
- Chi phí khác bằng tiền	1 659 889 134	1 541 593 739
<b>g. Kinh doanh dịch vụ</b>	10 008 009 834	1 000 364 371
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	136 846 607	178 219 771
+ Nguyên liệu	16 104 712	155 791 465
+ Nhiên liệu	68 993 734	
+ Động lực	51 748 161	22 428 306
- Chi phí nhân công	7 763 252 851	373 175 407
+ Tiền lương	7 625 703 458	227 525 105
+ Bảo hiểm, KPCĐ	131 889 393	116 570 302
+ Ăn ca	5 660 000	29 080 000
- Chi phí KH TSCĐ	1 091 919 961	374 285 445
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	378 239 880	12 354 159
- Chi phí khác bằng tiền	637 750 535	62 329 589

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7 402 076 876	5 016 795 908
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7 402 076 876	5 016 795 908

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		



- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		
-----------------------------------	--	--

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ:**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không**

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

2. Thông tin về bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/3/2018 của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

Người lập biểu

  
Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng

  
Lương Xuân Quang

  
Tổng Giám đốc  
  
Trần Hải Bình